

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Tiểu học Lộc Thanh 2

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1083793

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12 | 072 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 93.555.000 | 93.555.000 | 93.555.000 | 93.555.000 |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 12 | 072 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| Kinh phí công đoàn | 12 | 072 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 |
| Văn phòng phẩm | 12 | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.910.000 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 12 | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Khoán văn phòng phẩm | 12 | 072 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 12 | 072 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| Phụ cấp công tác phí | 12 | 072 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 12 | 072 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng | 12 | 072 | 6905 | 00000 | 0 | 0 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Tài sản và thiết bị khác | 12 | 072 | 6999 | 00000 | 0 | 0 | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 | 17.600.000 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 12 | 072 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 |
| Chi khác | 12 | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 15.760.000 | 15.760.000 | 15.760.000 | 15.760.000 |
| Lương theo ngạch, bậc | 13 | 072 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 2.094.193.250 | 2.094.193.250 | 2.094.193.250 | 2.094.193.250 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 072 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 51.948.283 | 51.948.283 | 51.948.283 | 51.948.283 |
| Phụ cấp khu vực | 13 | 072 | 6102 | 00000 | 0 | 0 | 113.724.000 | 113.724.000 | 113.724.000 | 113.724.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 13 | 072 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 35.700.000 | 35.700.000 | 35.700.000 | 35.700.000 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 13 | 072 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 973.025.633 | 973.025.633 | 973.025.633 | 973.025.633 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 13 | 072 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 16.848.000 | 16.848.000 | 16.848.000 | 16.848.000 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 13 | 072 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 380.355.258 | 380.355.258 | 380.355.258 | 380.355.258 |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm | 13 | 072 | 6253 | 00000 | 0 | 0 | 2.433.000 | 2.433.000 | 2.433.000 | 2.433.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 072 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 444.495.476 | 444.495.476 | 444.495.476 | 444.495.476 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 072 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 76.034.673 | 76.034.673 | 76.034.673 | 76.034.673 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 072 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 24.175.123 | 24.175.123 | 24.175.123 | 24.175.123 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13 | 072 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 31.571.115 | 31.571.115 | 31.571.115 | 31.571.115 |
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 13 | 072 | 6404 | 00000 | 0 | 0 | 510.867.098 | 510.867.098 | 510.867.098 | 510.867.098 |
| Chi khác | 13 | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 18.181.800 | 18.181.800 | 18.181.800 | 18.181.800 |
| Tiền điện | 13 | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 36.015.397 | 36.015.397 | 36.015.397 | 36.015.397 |
| Văn phòng phẩm | 13 | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 11.094.096 | 11.094.096 | 11.094.096 | 11.094.096 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 13 | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 133.267.326 | 133.267.326 | 133.267.326 | 133.267.326 |
| Khoán văn phòng phẩm | 13 | 072 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 | 8.250.000 |
| Vật tư văn phòng khác | 13 | 072 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 9.600.018 | 9.600.018 | 9.600.018 | 9.600.018 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 13 | 072 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 612.084 | 612.084 | 612.084 | 612.084 |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 13 | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 11.293.551 | 11.293.551 | 11.293.551 | 11.293.551 |
| Tuyên truyền; quảng cáo | 13 | 072 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 12.389.656 | 12.389.656 | 12.389.656 | 12.389.656 |
| Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 13 | 072 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 7.669.800 | 7.669.800 | 7.669.800 | 7.669.800 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 13 | 072 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 072 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 2.160.000 | 2.160.000 | 2.160.000 | 2.160.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 072 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Khoán công tác phí | 13 | 072 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Thuê lao động trong nước | 13 | 072 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 558.950.100 | 558.950.100 | 558.950.100 | 558.950.100 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ | 13 | 072 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Chi phí thuê mướn khác | 13 | 072 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 5.975.000 | 5.975.000 | 5.975.000 | 5.975.000 |

| | | | | | | | | | | |
|----------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 34.090.000 | 34.090.000 | 34.090.000 | 34.090.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | 13 | 072 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 8.360.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | 8.360.000 |
| Đường điện, cấp thoát nước | 13 | 072 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 8.463.910 | 8.463.910 | 8.463.910 | 8.463.910 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 13 | 072 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 53.141.000 | 53.141.000 | 53.141.000 | 53.141.000 |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng | 13 | 072 | 6954 | 00000 | 0 | 0 | 33.745.000 | 33.745.000 | 33.745.000 | 33.745.000 |
| Tài sản và thiết bị khác | 13 | 072 | 6999 | 00000 | 0 | 0 | 76.724.800 | 76.724.800 | 76.724.800 | 76.724.800 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 13 | 072 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 8.354.493 | 8.354.493 | 8.354.493 | 8.354.493 |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 13 | 072 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 1.302.140 | 1.302.140 | 1.302.140 | 1.302.140 |
| Chi khác | 13 | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 54.319.600 | 54.319.600 | 54.319.600 | 54.319.600 |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 13 | 072 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 12.936.320 | 12.936.320 | 12.936.320 | 12.936.320 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | 13 | 072 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 505.000 | 505.000 | 505.000 | 505.000 |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 13 | 072 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Chi tiếp khách | 13 | 072 | 7761 | 00000 | 0 | 0 | 4.473.000 | 4.473.000 | 4.473.000 | 4.473.000 |
| Chi các khoản khác | 13 | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 25.205.000 | 25.205.000 | 25.205.000 | 25.205.000 |
| Thưởng thường xuyên | 18 | 072 | 6201 | 00000 | 0 | 0 | 323.071.212 | 323.071.212 | 323.071.212 | 323.071.212 |
| Cộng: | | | | | 0 | 0 | 6.400.188.712 | 6.400.188.712 | 6.400.188.712 | 6.400.188.712 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Ngọc

Người ký: Vo Thi Kim Lien
Ngày ký: 17/03/2026 15:13:11
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 3

Vo Thi Kim Lien

Người ký: Phan Thanh Trang Nhã
Ngày ký: 17/03/2026 11:48:49
Đơn vị: Trường Tiểu học Lộc Thành 2

Phan Thanh Trang Nhã

Người ký: Hoàng Văn Lâm
Ngày ký: 17/03/2026 11:50:33
Đơn vị: Trường Tiểu học Lộc Thành 2

Hoàng Văn Lâm